UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.4022

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ HỌC TIẾNG NGA CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NGA

Lê Thị Trang, Chu Văn Đa
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
Tác giả liên hệ: Lê Thị Trang - Email: lttrang@ufl.udn.vn
Ngày nhận bài: 21-4-2026; ngày nhận bài sửa: 06-6-2026; ngày duyệt đăng: 10-6-2026

Tóm tắt: Bài báo nghiên cứu quá trình phát triển năng lực sử dụng thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga cho sinh viên Việt Nam ngành Ngôn ngữ Nga trong bối cảnh tiếp cận theo năng lực. Nghiên cứu kết hợp phương pháp định lượng và định tính, tiến hành khảo sát 89 sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng nhằm đánh giá thực trạng tiếp thu và sử dụng thuật ngữ trong học tập chuyên ngành. Kết quả cho thấy sinh viên gặp khó khăn chủ yếu ở ba phương diện: hình thức thuật ngữ, phân biệt ngữ nghĩa và khả năng vận dụng trong diễn ngôn học thuật. Đặc biệt, tồn tại khoảng cách rõ rệt giữa năng lực nhận biết và năng lực sử dụng thuật ngữ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình giảng dạy theo hướng hệ thống - chức năng, bao gồm ba giai đoạn: hiểu khái niệm, phân tích hình thức và vận dụng trong hoạt động học thuật. Kết quả thực nghiệm bước đầu cho thấy mô hình này có hiệu quả tích cực trong việc nâng cao năng lực sử dụng thuật ngữ của sinh viên.

Từ khóa: thuật ngữ ngôn ngữ học; năng lực sử dụng thuật ngữ; tiếng Nga; sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga; giảng dạy học thuật.

1. Đặt vấn đề

Trong công tác đào tạo sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga tại Việt Nam, việc sử dụng thuật ngữ ngôn ngữ học đóng vai trò trung tâm trong quá trình tiếp cận và tổ chức tri thức chuyên ngành. Thuật ngữ không chỉ là phương tiện định danh mà còn là công cụ tư duy, giúp sinh viên hiểu, phân tích và diễn đạt các hiện tượng ngôn ngữ một cách khoa học. Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy cho thấy sinh viên thường gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu và sử dụng hệ thống thuật ngữ tiếng Nga. Những khó khăn này không chỉ xuất phát từ sự khác biệt về hình thức ngôn ngữ mà còn liên quan đến đặc điểm loại hình học giữa tiếng Nga (ngôn ngữ biến hình) và tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập).

Ngoài ra, việc học thuật ngữ hiện nay còn mang tính rời rạc, chưa gắn với hệ thống khái niệm, dẫn đến việc sinh viên có thể nhận diện thuật ngữ nhưng không sử dụng được trong hoạt động học thuật cụ thể. Hệ quả là sinh viên có thể nhận diện thuật ngữ nhưng gặp khó khăn khi sử dụng trong các nhiệm vụ như viết hoặc thảo luận chuyên môn.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này hướng tới hai mục tiêu: (1) làm rõ thực trạng tiếp thu và sử dụng thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga của sinh viên; (2) đề xuất mô hình giảng dạy nhằm phát triển năng lực sử dụng thuật ngữ theo hướng tích hợp giữa hình thức, khái niệm và chức năng. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc tiếp cận thuật ngữ như một năng lực học thuật, đồng thời đề xuất mô hình giảng dạy theo hướng hệ thống - chức năng phù hợp với đặc điểm của người học Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về năng lực từ vựng và thuật ngữ

Trong phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiện đại, năng lực từ vựng (lexical competence) được xem là một thành tố quan trọng của năng lực giao tiếp. Theo (Azimov & Shchukin,2009), năng lực từ vựng không chỉ bao gồm vốn từ mà còn là khả năng lựa chọn, kết hợp và sử dụng đơn vị ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp và mục đích phát ngôn.

Cite this article as: Le, T. T., Chu, V. D. (2026). Developing competence in using Russian linguistic terminology for students of Russian studies. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *16*(01), 186-192. https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.4022

Quan điểm này được mở rộng trong nghiên cứu của (Nation, 2001), khi tác giả nhấn mạnh rằng việc nắm vững từ vựng chỉ thực sự có ý nghĩa khi người học có thể sử dụng chúng một cách linh hoạt trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Tuy nhiên, trong môi trường học thuật, cần phân biệt rõ giữa từ vựng thông thường và thuật ngữ. Thuật ngữ không chỉ là đơn vị từ vựng mang nghĩa đặc biệt mà là đơn vị biểu thị khái niệm khoa học, có tính chính xác và hệ thống cao. Vì vậy, việc sử dụng khái niệm "thuật ngữ chuyên ngành" theo nghĩa đơn vị từ vựng rời rạc chưa phản ánh đầy đủ bản chất của thuật ngữ.

Theo (Azimov & Shchukin, 2009), thuật ngữ tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống tri thức mà nó biểu đạt. Ví dụ, trong ngôn ngữ học tiếng Nga, các thuật ngữ như **морфема (hình vị), корень** (gốc từ)**,** префикс (tiền tố)**,** постфикс (hậu tố)**,** флексия **(**vĩ tố**)** và không tồn tại riêng lẻ mà tạo thành một hệ thống cấu trúc có quan hệ logic. Việc hiểu thuật ngữ đòi hỏi người học phải nắm được không chỉ nghĩa của từng đơn vị mà còn mối quan hệ giữa các khái niệm.

Từ góc độ diễn ngôn học thuật, (Hyland, 2009) cho rằng việc sử dụng thuật ngữ là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo tính chính xác và tính học thuật của văn bản, đồng thời phản ánh mức độ tham gia của người học vào cộng đồng học thuật.

Ngoài ra, cách tiếp cận hệ thống - chức năng trong ngôn ngữ học, được phát triển bởi (Halliday, 2014), nhấn mạnh mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ, ý nghĩa và chức năng sử dụng. Điều này đặc biệt phù hợp với việc giảng dạy thuật ngữ, khi người học cần đồng thời xử lý cả cấu trúc, nội dung khái niệm và ngữ cảnh sử dụng.

Bên cạnh đó, (Kolesnikova, 1977) nhấn mạnh rằng từ vựng là nền tảng của mọi hoạt động ngôn ngữ, nhưng đối với từ vựng chuyên ngành, việc học cần gắn với khả năng sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể. Điều này cho thấy năng lực sử dụng thuật ngữ không chỉ là ghi nhớ mà còn là khả năng vận dụng trong hoạt động học thuật.

Như vậy, từ góc độ lý luận, việc giảng dạy thuật ngữ cần được tổ chức theo hướng hệ thống, gắn kết giữa hình thức ngôn ngữ, nội dung khái niệm và chức năng sử dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính. Nghiên cứu được thực hiện trên 89 sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga tại Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Đà Nẵng. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi nhằm khảo sát các nội dung:

- Mức độ khó khi học thuật ngữ.
- Các khó khăn cụ thể.
- Khả năng hiểu khi đọc tài liệu chuyên ngành.
- Năng lực sử dụng thuật ngữ trong hoạt động học thuật.
- Quan điểm về phương pháp học hiệu quả.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng thống kê mô tả để xác định xu hướng, đồng thời kết hợp với phân tích định tính nhằm làm rõ nguyên nhân của các khó khăn mà sinh viên gặp phải.

Bên cạnh đó, một thử nghiệm sư phạm ngắn hạn cũng được triển khai nhằm đánh giá bước đầu hiệu quả của mô hình giảng dạy đề xuất.

4. Thực trạng việc tiếp thu thuật ngữ tiếng Nga của sinh viên Việt Nam

Sinh viên Việt Nam khi học tiếng Nga gặp nhiều khó khăn đặc thù trong việc tiếp thu thuật ngữ ngôn ngữ học. Những khó khăn này chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt loại hình học giữa tiếng Nga và tiếng Việt.

Trước hết, tiếng Nga là ngôn ngữ biến hình, trong đó từ được cấu tạo bởi nhiều thành tố hình vị như tiền tố, gốc từ, hậu tố và tiếp tố. Ngược lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, trong đó từ thường không biến đổi hình thái. Sự khác biệt này khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc nhận diện và phân tích cấu trúc của thuật ngữ tiếng Nga. Ví dụ, các thuật ngữ như **префикс, суффикс** và **постфикс** đều liên quan đến thành tố cấu tạo từ, nhưng có chức năng khác nhau. Nếu người học chỉ dựa vào nghĩa dịch tương đương (đều là "hậu tố" hoặc "tiền tố"), sẽ dễ dẫn đến nhầm lẫn trong quá trình sử dụng. Bên cạnh đó, thuật ngữ tiếng Nga thường có hình thức dài, nhiều âm tiết và mang tính trừu tượng cao. Điều này làm tăng tải nhận thức của người học, bởi họ phải đồng thời xử lý hình thức, nghĩa và mối quan hệ khái niệm.

Ví dụ: động từ gốc **читать** (đọc):

читать (đọc - động từ) + tiếp tố **-тель** à **читатель** (độc giả - danh từ chỉ người).

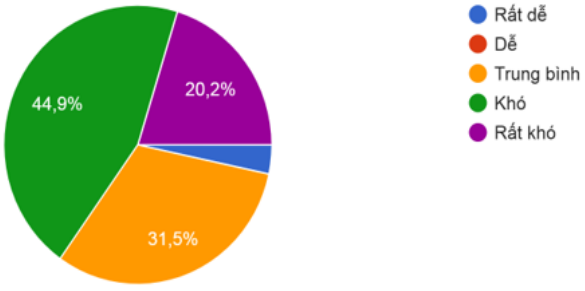
читать (đọc - động từ) + tiếp tố **-ни[j]** à **чтение** (việc đọc/sự đọc - danh từ trừu tượng).

Ngoài ra, sự thiếu tương ứng trực tiếp giữa hệ thống thuật ngữ tiếng Nga và tiếng Việt, cũng như giữa các thuật ngữ này trong tiếng Nga và tiếng Anh khi dịch ra tiếng Việt là một trở ngại. Nhiều thuật ngữ không có tương đương chính xác trong tiếng Việt, buộc người học phải xây dựng lại khái niệm từ đầu, dẫn đến khó khăn trong việc hiểu và sử dụng.

Những khó khăn này có thể được lý giải từ góc độ năng lực từ vựng và xử lý ngôn ngữ. Theo (Nation, 2001), việc tiếp thu từ vựng không chỉ dừng lại ở việc ghi nhớ mà còn bao gồm khả năng truy xuất và sử dụng trong ngữ cảnh. Khi áp dụng vào trường hợp thuật ngữ ngôn ngữ học, yêu cầu này trở nên phức tạp hơn do mỗi thuật ngữ gắn với một hệ thống khái niệm khoa học.

Bên cạnh đó, việc phân biệt các thuật ngữ gần nghĩa cũng liên quan đến khả năng xử lý ngữ nghĩa ở mức độ sâu. Theo (Hyland, 2009), trong diễn ngôn học thuật, sự khác biệt tinh tế giữa các khái niệm có ý nghĩa quyết định đối với tính chính xác của lập luận.

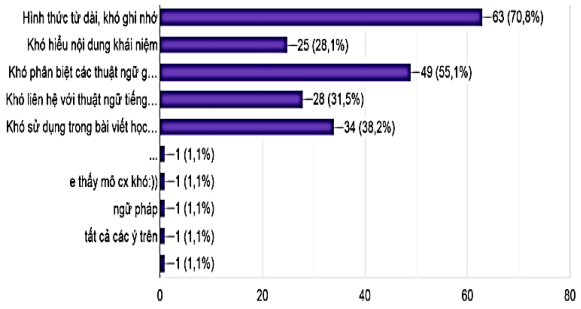
Những đặc điểm trên cho thấy việc tiếp thu thuật ngữ tiếng Nga không chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà còn là vấn đề nhận thức, đòi hỏi cách tiếp cận giảng dạy phù hợp.



Hình 1. *Mức độ khó khi học từ vựng thuật ngữ tiếng Nga*

Kết quả khảo sát được tiến hành trên 89 sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Nga cho thấy một bức tranh tương đối rõ nét về thực trạng tiếp thu từ vựng thuật ngữ. Phần lớn sinh viên đánh giá việc học thuật ngữ tiếng Nga là khó (44,9%) hoặc rất khó (20,2%), trong khi tỷ lệ cho rằng dễ hoặc rất dễ là không đáng kể. Điều này phản ánh tính phức tạp của hệ thống thuật ngữ, đặc biệt về mặt hình thức và nội dung khái niệm. Xét về nguyên nhân, trước hết có thể thấy rằng khó khăn bắt nguồn từ đặc điểm hình thức của thuật ngữ, đòi hỏi người học phải phân tích đồng thời nhiều lớp thông tin.

Như vậy, kết quả khảo sát không chỉ phản ánh mức độ khó mà còn cho thấy tính đa chiều của khó khăn trong việc học thuật ngữ tiếng Nga, bao gồm cả yếu tố hình thức, ngữ nghĩa và khả năng vận dụng. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp giảng dạy phù hợp trong các phần tiếp theo.



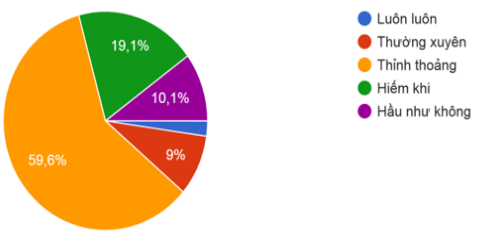
Hình 2. *Những khó khăn chính khi học thuật ngữ tiếng Nga*

Khó khăn thứ hai liên quan đến việc phân biệt các thuật ngữ gần nghĩa, với 55,1% sinh viên lựa chọn. Điều này cho thấy người học gặp trở ngại trong việc xử lý các khái niệm có mối quan hệ gần nhau nhưng khác biệt về chức năng, chẳng hạn như флексия và постфикс, vốn dễ bị đồng nhất nếu chỉ dựa vào nghĩa dịch tương đương.

Ngoài ra, 38,2% sinh viên cho biết gặp khó khăn trong việc sử dụng thuật ngữ trong các hoạt động học thuật, như thực hiện các bài tập lớn/ nhỏ trong chương trình đào tạo, thực hiện khoá luận tốt nghiệp, viết báo cáo khoa học…

hoặc trình bày ý kiến. Điều này phản ánh hạn chế trong năng lực sản sinh thuật ngữ, phù hợp với nhận định của (Kolesnikova,1977) rằng việc nắm vững từ vựng chỉ thực sự có ý nghĩa khi được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Bên cạnh đó, 31,5% sinh viên gặp khó khăn trong việc liên hệ thuật ngữ với nội dung kiến thức chuyên ngành. Cuối cùng, một số ý kiến khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,1%) cho thấy các khó khăn mang tính cá biệt, không có ý nghĩa đại diện.

Tổng thể, các kết quả này cho thấy khó khăn của sinh viên không chỉ tập trung ở một yếu tố riêng lẻ mà mang tính đa chiều, bao gồm cả hình thức, ngữ nghĩa và khả năng vận dụng. Trong đó, khó khăn về hình thức và phân biệt ngữ nghĩa là hai yếu tố nổi bật nhất, cần được đặc biệt chú ý trong quá trình tổ chức giảng dạy.



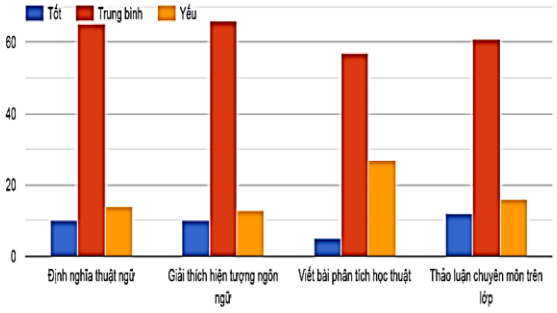
Hình 3. *Tần suất gặp khó khăn về nghĩa của thuật ngữ khi đọc tài liệu chuyên ngành tiếng Nga*

Từ số liệu khảo sát chỉ ra rằng việc hiểu thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga trong quá trình đọc tài liệu chuyên ngành của sinh viên chưa đạt mức ổn định. Phần lớn người học chỉ dừng lại ở mức "thỉnh thoảng" hiểu (59,6%), cho thấy khả năng tiếp nhận thuật ngữ còn phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh cụ thể và chưa hình thành được sự chắc chắn trong nhận thức. Bên cạnh đó, nhóm sinh viên có mức độ hiểu thấp vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể, với 19,1% "hiếm khi" hiểu và 10,1% "hầu như không hiểu". Điều này phản ánh một bộ phận người học chưa xây dựng được nền tảng đủ vững để xử lý các văn bản chuyên ngành có mật độ thuật ngữ cao.

Ở chiều ngược lại, số sinh viên có khả năng hiểu thuật ngữ một cách thường xuyên hoặc liên tục là tương đối hạn chế (khoảng 9% "thường xuyên" và tỷ lệ rất nhỏ "luôn luôn"). Sự phân bố này cho thấy năng lực đọc hiểu thuật ngữ chưa được phát triển đồng đều trong nhóm đối tượng khảo sát.

Có thể nhận thấy rằng vấn đề không chỉ nằm ở mức độ khó của từng thuật ngữ riêng lẻ mà còn ở cách thức người học xử lý chúng trong văn bản. Khi các thuật ngữ xuất hiện trong mối quan hệ với nhau và gắn với nội dung chuyên ngành, việc hiểu đòi hỏi người học phải kích hoạt đồng thời cả kiến thức ngôn ngữ và kiến thức khái niệm. Nếu thiếu một trong hai yếu tố này, quá trình tiếp nhận sẽ bị gián đoạn.

Từ góc độ lý luận, hiện tượng này phù hợp với quan điểm của (Nation, 2001) về sự khác biệt giữa kiến thức tiếp nhận và khả năng sử dụng, khi năng lực tiếp nhận thường phát triển trước nhưng chưa đảm bảo khả năng vận dụng trong ngữ cảnh. Đồng thời, theo theo (Hyland, 2009), việc hiểu thuật ngữ trong diễn ngôn học thuật đòi hỏi người học phải nắm được mối quan hệ giữa các khái niệm trong văn bản, thay vì xử lý từng đơn vị riêng lẻ.



Hình 4. *Sử dụng thuật ngữ tiếng Nga trong các hoạt động học thuật*

Khác với khả năng nhận diện và hiểu thuật ngữ, năng lực sử dụng thuật ngữ của sinh viên được thể hiện rõ hơn thông qua các hoạt động học thuật cụ thể. Kết quả khảo sát cho thấy sự phân hóa đáng kể giữa các mức độ năng lực, trong đó nhóm sinh viên đạt mức trung bình chiếm ưu thế ở tất cả các tiêu chí.

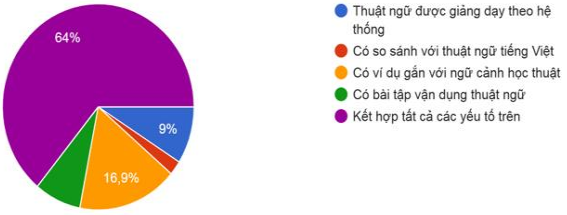
Ở kỹ năng định nghĩa thuật ngữ, phần lớn sinh viên chỉ đạt mức trung bình (khoảng trên 60%), trong khi tỷ lệ đạt mức tốt còn hạn chế và vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ ở mức yếu. Điều này cho thấy người học có thể nắm được ý nghĩa cơ bản của thuật ngữ nhưng chưa đủ khả năng diễn đạt một cách chính xác và đầy đủ theo yêu cầu học thuật.

Xu hướng tương tự cũng xuất hiện ở kỹ năng giải thích hiện tượng ngôn ngữ**,** nơi sinh viên cần sử dụng thuật ngữ như công cụ phân tích. Mặc dù đa số đạt mức trung bình, nhưng tỷ lệ đạt mức tốt vẫn thấp, cho thấy khả năng vận dụng thuật ngữ trong lập luận còn hạn chế. Đáng chú ý, ở kỹ năng viết bài phân tích học thuật, tỷ lệ sinh viên ở mức yếu tăng lên rõ rệt (khoảng trên 25%), đồng thời tỷ lệ đạt mức tốt thấp nhất trong các kỹ năng khảo sát. Điều này phản ánh rằng khi chuyển sang hoạt động sản sinh ngôn ngữ ở mức cao hơn, sinh viên gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng thuật ngữ một cách chính xác và linh hoạt.

Tương tự, trong hoạt động thảo luận chuyên môn trên lớp, mặc dù tỷ lệ mức trung bình vẫn chiếm ưu thế, nhưng số sinh viên đạt mức tốt chưa cao, cho thấy việc sử dụng thuật ngữ trong giao tiếp học thuật còn thiếu tự tin và chưa mang tính tự động hóa.

Tổng thể, các kết quả trên cho thấy năng lực sử dụng thuật ngữ của sinh viên chủ yếu dừng lại ở mức trung bình và chưa đạt yêu cầu của hoạt động học thuật chuyên

sâu. Điều này khẳng định sự tồn tại của khoảng cách giữa việc "hiểu" và "sử dụng" thuật ngữ, đồng thời cho thấy việc giảng dạy cần chuyển trọng tâm từ nhận diện sang phát triển năng lực vận dụng trong các tình huống cụ thể.



Hình 5. *Sự ưu tiên của người học đối với các phương pháp phát triển năng lực sử dụng thuật ngữ tích hợp*

Khi được hỏi về các phương pháp giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga, sinh viên có xu hướng ưu tiên cách tiếp cận mang tính tổng hợp thay vì các phương pháp đơn lẻ. Cụ thể, phương án kết hợp nhiều yếu tố (giảng dạy hệ thống, so sánh với tiếng Việt, ví dụ văn cảnh học thuật và bài tập vận dụng) chiếm tỷ lệ áp đảo với 64%**.** Trong khi đó, các phương pháp riêng lẻ như giảng dạy theo hệ thống (9%), sử dụng ví dụ trong văn cảnh học thuật **(**16,9%) hoặc các hình thức khác chỉ chiếm tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Điều này cho thấy sinh viên không đánh giá cao hiệu quả của từng phương pháp riêng lẻ, mà có xu hướng nhìn nhận việc học thuật ngữ như một quá trình cần sự tích hợp nhiều yếu tố hỗ trợ.

Xu hướng này phản ánh nhận thức ngày càng rõ ràng của người học về bản chất phức hợp của thuật ngữ ngôn ngữ học. Như đã phân tích ở các phần trước, việc tiếp thu thuật ngữ không chỉ liên quan đến hình thức mà còn gắn với nội dung khái niệm và khả năng vận dụng trong văn cảnh. Do đó, một phương pháp đơn lẻ khó có thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu này. Đặc biệt, việc kết hợp giữa so sánh liên ngôn ngữ (Nga - Việt), phân tích hệ thống thuật ngữ luyện tập trong văn cảnh học thuật giúp người học vừa hiểu sâu khái niệm, vừa có cơ hội vận dụng, từ đó nâng cao hiệu quả tiếp thu.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng kết quả này phản ánh quan điểm chủ quan của sinh viên và không thể coi là bằng chứng trực tiếp về hiệu quả của phương pháp. Mặc dù vậy, nó vẫn cung cấp những gợi ý quan trọng cho việc thiết kế hoạt động giảng dạy theo hướng tích hợp, phù hợp với đặc điểm tiếp thu của người học.

5. Bàn luận

5.1. Mô hình hình thành năng lực sử dụng thuật ngữ chuyên ngành

Các kết quả khảo sát ở phần trên cho thấy việc tiếp thu và sử dụng thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga còn tồn tại nhiều hạn chế mang tính hệ thống. Những hạn chế này không chỉ xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ mà còn liên quan đến cách thức tổ chức dạy học hiện nay.

Trước hết, khó khăn nổi bật về hình thức thuật ngữ (70,8%) cho thấy người học gặp trở ngại trong việc xử lý cấu trúc từ phức tạp của tiếng Nga. Điều này có thể lý giải từ sự khác biệt loại hình học giữa tiếng Nga và tiếng Việt. Trong khi tiếng Nga sử dụng hệ thống biến hình với nhiều thành tố như *префикс, корень, суффикс, флексия*, thì tiếng Việt mang tính đơn lập, ít biến đổi hình thái. Sự khác biệt này khiến sinh viên phải xử lý nhiều lớp thông tin hình thức, làm tăng tải nhận thức trong quá trình học. Bên cạnh đó, khó khăn trong phân biệt ngữ nghĩa thuật ngữ (55,1%) phản ánh vấn đề cốt lõi về nhận thức khái niệm. Như đã chỉ ra trong phần cơ sở lý luận, thuật ngữ không tồn tại độc lập mà nằm trong một hệ thống khái niệm có quan hệ logic. Tuy nhiên, trong thực tế giảng dạy, thuật ngữ thường được trình bày như các đơn vị riêng lẻ, dẫn đến việc người học khó nhận diện sự khác biệt giữa các khái niệm gần nhau, ví dụ như *суффикс* và *постфикс*.

Đáng chú ý, kết quả khảo sát về khả năng sử dụng thuật ngữ trong hoạt động học thuật cho thấy một khoảng cách rõ rệt giữa năng lực tiếp nhận và năng lực sản sinh. Mặc dù sinh viên có thể nhận diện thuật ngữ ở mức độ nhất định, nhưng khi chuyển sang các nhiệm vụ như viết bài phân tích hoặc thảo luận chuyên môn, năng lực sử dụng giảm đáng kể. Điều này cho thấy việc học thuật ngữ hiện nay vẫn thiên về ghi nhớ hơn là vận dụng.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng khả năng hiểu thuật ngữ trong đọc chuyên ngành chưa ổn định, với phần lớn sinh viên chỉ "thỉnh thoảng" hiểu. Điều này phản ánh việc người học chưa hình thành được khả năng xử lý thuật ngữ trong ngữ cảnh, mà chủ yếu dựa vào nhận diện đơn lẻ.

Đặc biệt, kết quả khảo sát về phương pháp học hiệu quả cho thấy 64% sinh viên lựa chọn phương án kết hợp nhiều yếu tố (giảng dạy hệ thống, so sánh liên ngôn ngữ, ví dụ văn cảnh, bài tập vận dụng). Điều này phản ánh

nhận thức của người học về tính phức hợp của thuật ngữ và nhu cầu tiếp cận theo hướng tích hợp.

Khoảng cách giữa năng lực tiếp nhận và năng lực sản sinh thuật ngữ có thể được giải thích thông qua đặc điểm của quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ. Theo Nation [3], năng lực tiếp nhận (receptive knowledge) thường được hình thành trước và phát triển nhanh hơn so với năng lực sản sinh (productive knowledge).

Từ góc độ diễn ngôn, Hyland [5] cho rằng việc sử dụng thuật ngữ là một phần thiết yếu của năng lực tham gia vào cộng đồng học thuật, do đó người học cần được tạo cơ hội sử dụng thuật ngữ trong các hoạt động giao tiếp chuyên môn.

Qua những phân tích trên, có thể thấy rằng việc tổ chức dạy học cần hướng tới sự tích hợp giữa tri thức khái niệm, hình thức ngôn ngữ và khả năng sử dụng trong ngữ cảnh. Đây cũng chính là cơ sở để đề xuất mô hình giảng dạy phù hợp.

5.2. Mô hình giảng dạy theo hướng hệ thống - chức năng phát triển năng lực sử dụng thuật ngữ

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình giảng dạy theo hướng hệ thống - chức năng, đối với việc giảng dạy các thuật ngữ có trong học phần "Cấu tạo từ" ba giai đoạn:

Hiểu khái niệm

(giúp sinh viên nắm được nội dung khoa học của thuật ngữ)

⇓

Phân tích hình thức

(làm rõ cấu trúc hình vị của thuật ngữ)

⇓

Vận dụng học thuật

(sử dụng thuật ngữ trong các nhiệm vụ như viết và thảo luận)

Diễn giải: Mô hình được xây dựng dựa trên quan điểm của Halliday [6], trong đó ngôn ngữ được xem là một hệ thống có chức năng gắn liền với việc tạo nghĩa trong ngữ cảnh. Ba giai đoạn của mô hình không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tuần hoàn, cho phép người học phát triển năng lực sử dụng thuật ngữ một cách toàn diện.

Điểm cốt lõi của mô hình là sự tích hợp giữa ba thành tố này trong cùng một quá trình học tập, thay vì tách rời như trong cách dạy truyền thống. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Halliday [6], trong đó ngôn ngữ được xem là một hệ thống có chức năng, gắn liền với việc tạo nghĩa trong ngữ cảnh.

Mô hình này cho phép chuyển từ cách học mang tính ghi nhớ sang cách tiếp cận dựa trên năng lực, trong đó thuật ngữ được sử dụng như công cụ tư duy. Kết quả thực nghiệm bước đầu cho thấy mô hình này có tác động tích cực, đặc biệt trong việc nâng cao khả năng sử dụng thuật ngữ trong hoạt động học thuật.

Để minh chứng cho khả năng chuyển đổi từ hiểu khái niệm sang vận dụng thực tế trong giai đoạn Vận dụng học thuật, sinh viên cần được luyện tập xây dựng các cấu trúc câu từ đơn giản đến phức tạp bằng tiếng Nga. Việc này giúp thu hẹp khoảng cách giữa năng lực nhận biết và năng lực sản sinh ngôn ngữ.

a. Sử dụng câu đơn (Простое предложение) trong định nghĩa thuật ngữ

Ở giai đoạn đầu của việc vận dụng, sinh viên cần nắm vững cách sử dụng các câu đơn để định danh và nêu đặc điểm của đối tượng.

Ví dụ: *Морфема - это минимальная значимая единица языка.* (Hình vị là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất).Việc sử dụng cấu trúc câu định nghĩa giúp sinh viên xác lập tư duy khoa học, sử dụng chính xác thuật ngữ làm chủ ngữ và định nghĩa khái niệm một cách súc tích.

b. Sử dụng câu phức (Сложное предложение) trong lập luận và phân tích

Ở mức độ cao hơn, sinh viên phải biết kết hợp các thuật ngữ trong các cấu trúc câu phức để thể hiện tư duy logic, mối quan hệ nhân quả hoặc điều kiện trong ngôn ngữ học.

Ví dụ: *Если студент понимает морфемную структуру термина, то он может более эффективно анализировать научный текст.* (Nếu sinh viên hiểu được cấu trúc hình vị của thuật ngữ, họ có thể phân tích văn bản khoa học hiệu quả hơn). Câu phức này yêu cầu sinh viên không chỉ nhớ từ đơn lẻ mà còn phải nắm vững cách chia biến cách (склонение) và kết nối các thành phần câu để diễn đạt một lập luận hoàn chỉnh. Đây là đích đến cuối cùng của năng lực sử dụng thuật ngữ trong diễn ngôn học thuật.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nghiên cứu mới chỉ được thực hiện trên một mẫu khảo sát giới hạn và trong thời gian ngắn, do đó cần có các nghiên cứu tiếp theo với thiết kế thực nghiệm chặt chẽ hơn để kiểm chứng kết quả.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã tập trung làm rõ thực trạng tiếp thu và sử dụng thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga thông qua khảo sát thực tiễn. Kết quả cho thấy người học gặp khó khăn ở nhiều phương diện, đặc biệt là hình thức thuật ngữ, phân biệt ngữ nghĩa và khả năng vận dụng trong hoạt động học thuật. Đáng chú ý, tồn tại khoảng cách rõ rệt giữa năng lực nhận biết và năng lực sử dụng thuật ngữ, cho thấy việc dạy học hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển năng lực học thuật của sinh viên.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất mô hình giảng dạy theo hướng hệ thống - chức năng, nhằm tích hợp việc hiểu khái niệm, phân tích hình thức và vận dụng trong thực tiễn học thuật. Mô hình này góp phần định hướng lại cách tiếp cận trong giảng dạy thuật ngữ, chuyển từ ghi nhớ sang phát triển năng lực sử dụng.

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của thuật ngữ như một công cụ tư duy trong học tập ngoại ngữ chuyên ngành. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng trong thiết kế chương trình giảng dạy thuật ngữ cho các ngành ngoại ngữ khác. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về quy mô mẫu và thời gian thực nghiệm, do đó cần có các nghiên cứu tiếp theo với thiết kế chặt chẽ hơn để kiểm chứng và mở rộng kết quả.

Tài liệu tham khảo

Azimov, E. G., & Shchukin, A. N. (2009). *New dictionary of language teaching terms and concepts (Theory and practice of language teaching)*. Moskva.

Coxhead, A. (2000). A new academic word list. *TESOL Quarterly*, *34*(2), 213-238.

Giap, N. T. (2010). *Vietnamese lexicology*. Vietnam Education Publishing House.

Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge.

Hyland, K. (2009). *Academic discourse: English in a global context*. Continuum.

Kolesnikova, A. F. (1977). *Issues in teaching Russian vocabulary*. Moskva.

Nation, I. S. P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.

Thiem, L. Q. (2008). *Semantics*. Education Publishing House.

DEVELOPING COMPETENCE IN USING RUSSIAN LINGUISTIC TERMINOLOGY FOR STUDENTS OF RUSSIAN STUDIES

Le Thi Trang, Chu Van Da

University of Foreign Language Studies, The University of Da Nang, Vietnam

Corresponding Author: Le Thi Trang - Email: lttrang@ufl.udn.vn

Article History: Received on 21st April 2026; Revised on 6th June 2026; Published on 10th June 2026

Abstract: This study investigates the development of competence in using Russian linguistic terminology among Vietnamese students of Russian Studies within a competence-based educational framework. A mixed-method approach was employed, including a survey of 89 students Russian Studies majors at the University of Foreign Language Studies, the University of Da Nang to examine their acquisition and use of terminology in academic contexts. The findings reveal that students encounter difficulties in three main areas: linguistic form, semantic differentiation, and the application of terminology in academic discourse. A significant gap between receptive and productive competence was also identified. Based on these findings, the study proposes a systematic-functional teaching model consisting of three stages: conceptual understanding, form analysis, and academic application. Preliminary experimental results indicate that this approach contributes to improving students' competence in using linguistic terminology.

Key words: linguistic terminology; competence in terminology use; Russian language; students of Russian Studies; academic discourse.